TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 5 - 2018
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiển

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyên Đầm Dơi tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn là Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 377/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị C, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN – Chi nhánh Đ; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 2, đường Ng, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3.2. Ông Nguyễn Tiến D;

Địa chi: Ấp CN, xã Th, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3.3. Ông Trần Đức Th;

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3.4. Ông Nguyễn Đình Tr;

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3.5. Ông Nguyễn Văn Đ (chết);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đào gồm có:

Bà Huỳnh Thị L;

Ông Nguyễn Tấn T;

Ông Nguyễn Tấn Tr;

Ông Nguyễn Tấn H;

Ông Nguyễn Tấn Th;

Bà Nguyễn Thị H;

Ông Nguyễn Tấn Ph;

Ông Nguyễn Tấn Y;

Ông Nguyễn Tấn B;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (tất cả người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ vắng mặt)

3.6. Ông Nguyễn Văn Đ1;

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tinh Cà Mau. (vắng mặt)

3.7. Ông Phạm Trường S;

Địa chỉ: Ấp HT, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3.8. Ông Nguyễn Văn Th;

Địa chỉ: Ấp CN, xã Th, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3.9. Ông Đỗ Thanh D;

Địa chỉ: Ấp C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3.10. Ông Nguyễn Đình C;

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3.11. Bà Nguyễn Thị D;

Địa chỉ: Ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi ngày 26/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị C trình bày:

- Về hôn nhân: Bà với ông Nguyễn Hoàng T tự nguyện chung sống với nhau vào tháng 7/1974, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông T thường xuyên cờ bạc, đánh đập bà, ngoài ra ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2005 đến nay. Mặt khác, vào năm 2010 ông T đã làm đơn xin ly hôn với bà, nhưng Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Hoàng T. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà C xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 06 người con chung tên Nguyễn Kiều P sinh năm 1976, Nguyễn Kiều Ph sinh năm 1978, Nguyễn Kiều D sinh năm 1982, Nguyễn Kiều D1 sinh năm 1985, Nguyễn Hoàng Đ sinh năm 1987 và Nguyễn Hoàng M sinh năm 1989, hiện nay các con đã trưởng thành không bị hạn chế về thể chất và tinh thần, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Bà C xác định vợ chồng có 01 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 24.360m^2, đất tọa lạc tại ấp C, xã Q do ông T đứng tên quyền sử dụng đất và hiện đang trực tiếp quản lý. Khi ly hôn vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Bà C xác định trong thời gian chung sống người khác không nợ vợ chồng, nhưng vợ chồng có các khoản nợ như sau:

+ Vay của ông Đỗ Thanh D 2,5 chỉ vàng 24k;

+ Vay của ông Nguyễn Văn Đ 01 chỉ vàng 24k;

+ Vay của ông Nguyễn Đình C 1,5 chỉ vàng 24k;

+ Nợ tiền gạo của ông Trần Đức Th 3.000.000 đồng;

+ Cố cho ông Nguyễn Văn Tr 04 công đất với giá 13 chỉ vàng 24k;

+ Nợ tiền tôm giống ông Nguyễn Tiến D 1.200.000 đồng.

Đối với toàn bộ khoản nợ trên khi ly hôn bà C yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm mỗi người trả ½.

Bà C cho rằng vợ chồng có nợ ông Tr 01 chỉ vàng 24k, nhưng bà đã đưa tiền cho ông T trả cho ông Tr nên không còn nợ; đối với khoản nợ ông S, ông Th, bà D, bà hoàn toàn không biết nên không đồng ý trả theo yêu cầu ông T.

* Tại biên bản hòa giải ngày 22/12/2017 và biên bản thẩm định tại chỗ ngày 01/02/2018, bị đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

- Về hôn nhân: Qua phần trình bày của bà C về ngày tháng năm chung sống, không đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là đúng. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Võ Thị C.

- Về con chung: Bà Võ Thị C xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 06 người con là đúng, hiện nay các con đã trưởng thành không bị hạn chế về thể chất và tinh thần, nên khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Bà C xác định vợ chồng có 01 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 24.360m^2, đất tọa lạc tại ấp C, xã Q do ông đứng tên quyền sử dụng đất và hiện đang trực tiếp quản lý là tài sản chung của vợ chồng là đúng. Khi ly hôn vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Đối với bà C cho rằng vợ chồng có các khoản nợ cụ thể vay của ông Đỗ Thanh D 2,5 chỉ vàng 24k; vay của ông Nguyễn Văn Đ 01 chỉ vàng 24k; vay của ông Nguyễn Đình C 1,5 chỉ vàng 24k; nợ tiền gạo của ông Trần Đức Th 3.000.000 đồng; nợ tiền tôm giống ông Nguyễn Tiến D 1.200.000 đồng là đúng. Khi ly hôn ông đồng ý cùng có trách nhiệm với bà C trả các khoản nợ trên.

Đối với việc bà C xác định có cố cho ông Nguyễn Văn Tr 04 công đất với giá 13 chỉ vàng 24k là đúng. Nhưng trong thời gian ly thân do hợp đồng cố đất với ông Tr đã hết hạn nên ông lấy lại phần đất cố của ông Tr cố lại cho ông Nguyễn Văn Đ1 với giá 15 chỉ vàng 24k để ông trả cho ông Tr 13 chỉ vàng 24k, còn lại 02 chỉ vàng 24k ông đã tự tiêu xài cá nhân nên sẽ có trách nhiệm giao lại 02 chỉ vàng 24k và yêu cầu Tòa án xem xét đối với phần đất cố cho ông Nguyễn Văn Đ1 15 chỉ vàng 24k theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, từ năm 1989 đến năm 1990 vợ chồng có vay của ông Nguyễn Đình Tr 01 chỉ vàng 24k, nợ ông Nguyễn Văn S tiền tôm giống 3.500.000 đồng, nợ tiền tôm giống mua từ năm 2001 đến năm 2003 của ông Nguyễn Văn Th số tiền 4.200.000 đồng, nợ tiền tôm giống bà Nguyễn Thị D 1.600.000 đồng. Khi ly hôn ông yêu cầu bà C phải có trách nhiệm cùng ông trả cho các chủ nợ trên.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại văn bản ngày 09/01/2018 ông Nguyễn Đình Tr trình bày: Trước đây ông T và bà C có nợ ông 01 chỉ vàng 24k, sau một thời gian ông T có trả cho ông 600.000 đồng (thời điểm vàng 24k khoảng 4.000.000 đồng/chỉ). Phần còn lại ông tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin từ chối tham gia tố tụng.

Tại văn bản ngày 05/01/2018 ông Phạm Trường S trình bày: Ông T và bà C có nợ ông 3.500.000 đồng tiền tôm giống, nhưng ông không khởi kiện trong vụ án này, yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông.

Tại đơn giải trình ông Nguyễn Văn Th trình bày: Trước đây ông T có mua tôm giống của ông nhiều lần và còn nợ lại số tiền 4.200.000 đồng, ông xác định số tiền nợ tôm giống ông T mua trong thời gian ông T và bà C vẫn còn sống chung. Tuy nhiên, số tiền này không lớn nên ông sẽ tự thỏa thuận với ông T, nếu không thỏa thuận được ông sẽ khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác và xin từ chối tham gia tố tụng.

Tại đơn giải trình ngày 30/9/2017 ông Nguyễn Đình C trình bày: Vào năm 2000 ông T và bà C có vay của ông 1,5 chỉ vàng 24k, ông xác định không khởi

kiện trong vụ án này mà sẽ tự thỏa thuận với ông T và bà C và xin từ chối tham gia tố tụng.

Tại đơn giải trình ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Ông có cố phần đất của ông T với giá 15 chỉ vàng 24k, phần đất này vợ chồng ông T thỏa thuận không có phân chia khi ly hôn, đối với hợp đồng cầm cố ông và ông T và bà C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin từ chối tham gia tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại đơn yêu cầu của bà Huỳnh Thị L, ông Nguyễn Tấn T, ông Nguyễn Tấn Tr, ông Nguyễn Tấn H, ông Nguyễn Tấn Th, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Tấn Ph, ông Nguyễn Tấn Y và ông Nguyễn Tấn B là đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đào cùng thống nhất trình bày: Ông Thuận và bà Cầu có nợ của ông Đào 01 chỉ vàng 24k là đúng, nhưng đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ không yêu cầu khởi kiện trong vụ án ly hôn của bà C và ông T, nên đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ xin từ chối tham gia tố tụng cho đến khi vụ án kết thúc.

Tại Thông báo số 1054/TB-BIDV.ĐM ngày 23/10/2017 của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN – Chi nhánh Đ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Võ Thị C phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi đến ngày 22/10/2017 là 90.960.767 đồng và số tiền lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 22/10/2017 cho đến khi khách hàng thanh toán dứt điểm nợ vay.

Đối với ông Nguyễn Tiến D, ông Trần Đức Th, ông Đỗ Thanh D, sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án không có yêu cầu và không dự nộp án phí theo quy định.

Đối với bà Nguyễn Thị D không có hộ khẩu thường trú ở ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay là đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên: Chấp nhận yêu cầu của bà C cho bà C được ly hôn với ông T; về tài sản chung: Bà C và ông T có 01 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 24.360m^2 do ông T đứng tên quyền sử dụng đất, trong quá trình giải quyết vụ án bà C và ông T tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, về nợ những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không khởi liện, không tạm nộp án phí nên không xem xét, đối với Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển VN – Chi nhánh Đ có yêu cầu bà C và ông T trả tiền gốc vay và lãi đến ngày 22/10/2017 với tổng số tiền 90.960.767 đồng và lãi phát sinh thì thấy rằng yêu cầu của Ngân hàng đã được Tòa án giải quyết bằng một quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, do vậy không đặt ra xem xét yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ; án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà C phải chịu 300.000 đồng, án phí dân sự bà C không phải chịu, trả lại cho bà C 3.800.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông T, Ngân hàng, ông D, ông Đức Th, ông D đã được triệu tập lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; ông Tr, ông Đ1, ông S, ông Th, ông C, bà L, ông T, ông Tấn Tr, ông H, ông Th, bà H, ông Ph, ông Y và ông B có đơn từ chối tham gia tố tụng tại tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T và tất cả những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2] Về hôn nhân: Bà Võ Thị C với ông Nguyễn Hoàng T chung sống với nhau vào năm 1974, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Mặc dù bà C và ông T không có đăng ký kết hôn nhưng hôn nhân của ông bà được xác lập vào năm 1974 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tại phiên tòa bà C vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông T, đối với ông T vắng mặt tại phiên tòa nhưng xét thấy tại phiên hòa giải ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà C. Mặt khác, vào năm 2010, ông T đã có khởi kiện tại Tòa án, Tòa án đã xử bác yêu cầu xin ly hôn của ông T, nhưng sau đó ông bà vẫn không chung sống được với nhau. Từ đó cho thấy hôn nhân của bà C và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nên chấp nhận yêu cầu của bà C cho bà C ly hôn với ông T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Bà C và ông T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 06 người con chung tên Nguyễn Kiều P sinh năm 1976, Nguyễn Kiều Ph sinh năm 1978, Nguyễn Kiều D sinh năm 1982, Nguyễn Kiều D1 sinh năm 1985, Nguyễn Hoàng Đ sinh năm 1987 và Nguyễn Hoàng M sinh năm 1989, hiện nay các con đã trưởng thành không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản: Bà C và ông T xác định vợ chồng có 01 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 24.360m^2, đất tọa lạc tại ấp C, xã Q do ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Khi ly hôn vợ chồng xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ người khác:

Đối với các khoản nợ bà C và ông T thừa nhận phù hợp nhau: Nợ của ông Đỗ Thanh D 2,5 chỉ vàng 24k; ông Nguyễn Văn Đ 01 chỉ vàng 24k; ông Nguyễn Văn C 1,5 chỉ vàng 24k; ông Trần Đức Th 3.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn D 1.200.000 đồng;

Đối với các khoản nợ bà C và ông T trình bày không thống nhất nhau: Bà C xác định có cố cho ông Nguyễn Văn Tr 04 công đất với giá 13 chỉ vàng 24k; ông T xác định do trong thời gian ly thân do hợp đồng cố đất với ông Tr đã hết hạn nên ông lấy lại phần đất cố của ông Tr cố lại cho ông Nguyễn Văn Đ1 15 chỉ vàng 24k để trả cho ông Tr 13 chỉ vàng 24k, còn lại 02 chỉ vàng 24k ông T tự tiêu xài cá

nhân, bà C yêu cầu Tòa án xem xét đối với 02 chỉ vàng 24k ông T đã chi xài cá nhân; ông T xác định có nợ ông Tr 01 chỉ vàng 24k; bà C xác định có nợ ông Tr 01 chỉ vàng 24k là đúng, nhưng bà đã đưa tiền cho ông T trả cho ông Tr nên không còn nợ; ông T cho rằng vợ chồng có nợ ông Nguyễn Văn S 3.500.000 đồng, ông Nguyễn Văn Th số tiền 4.200.000 đồng, bà Nguyễn Thị D 1.600.000 đồng; bà C xác định đối với khoản nợ ông S, ông Th, bà D, bà hoàn toàn không biết.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN – Chi nhánh Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng T và bà Võ Thị C trả tổng số tiền gốc và lãi đến ngày 22/10/2017 là 90.960.767 đồng và số tiền lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 22/10/2017 cho đến khi khách hàng thanh toán dứt điểm nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 9254/03/HĐ ngày 25/7/2003. Xét thấy yêu cầu này của Ngân hàng đã được Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 79/2008/QĐST-DS ngày 06/8/2008 và Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét yêu cầu của Ngân hàng.

Đối với ông Nguyễn Tiến D, ông Trần Đức Th, ông Đỗ Thanh D không có đơn yêu cầu khởi kiện đối với bà C và ông T trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các khoản nợ của ông Nguyễn Đình Tr 01 chỉ vàng 24k, ông Nguyễn Văn Đ1 15 chỉ vàng 24k, ông Phạm Trường S 3.500.000 đồng, ông Nguyễn Văn Th 4.200.000 đồng, ông Nguyễn Đình C 1,5 chỉ vàng 24k và ông Nguyễn Văn Đ 01 chỉ vàng 24k nhưng ông Tr, ông Đ1, ông S, ông Th, ông C và các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ xác định giữa các ông bà với bà C và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này ông Đình Tr, ông Đ1, ông S, ông Th, ông C và các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ không tự thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu thành vụ kiện riêng.

Đối với khoản nợ của bà D 1.600.000 đồng, do bà D không có địa phương nên không xem xét, nếu sau này bà D với bà C và ông T không tự thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu thành vụ kiện riêng.

[6] Về người khác nợ lại vợ chồng: Bà C và ông T xác định không có ai nợ lại vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà C phải chịu 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bà C không phải chịu.

[7] Về lệ phí: Chi phí thẩm định tại chỗ bà C, ông T mỗi người phải chịu 250.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C cho bà C được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng T.

2. Về án phí:

Bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009161 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; bà C đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà C 3.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009162 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

3. Về lệ phí: Chi phí thẩm định tại chỗ bà C và ông T mỗi người phải chịu 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng), bà C đã dự nộp 5.500.000 đồng theo phiếu thu số 89 ngày 05/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi và đã được đối chiếu xong, ông T có nghĩa vụ nộp số tiền 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, để hoàn trả lại cho bà C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- THA huyện Đầm Dơi;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Q, huyện Đ;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Tiêu Hồng Phượng